

Mua Cổ Phần Trong Công Ty Việt Nam

Về lý thuyết, nhà đầu tư nước ngoài dù là cá nhân hay tổ chức đều có thể nắm giữ hoặc mua tới 100% cổ phần tại tất cả loại hình công ty trong nước, trừ một số trường hợp đặc biệt như đầu tư vào các ngành cụ thể (như ngân hàng) hoặc vào các công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghành đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài (lên tới 49%) hoặc do điều lệ của công ty đại chúng, công ty niêm yết có quy định giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài và đã báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quy định pháp luật Việt Nam hiện hành công nhận và đối xử đối với các công ty có vốn đầu tư của nước ngoài (có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông) ở mức dưới 51% vốn điều lệ tương tự như đối với các công ty Việt Nam được thành lập trong nước.

Văn bản Pháp luật

Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư ban hành ngày 26/11/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2015 tạo lập cơ sở pháp lý cho bên nước ngoài mua phần vốn góp/cổ phần tại các doanh nghiệp Việt Nam. Quyển này được quy định cụ thể hơn trong một số văn bản dưới luật, bao gồm Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ban hành ngày 19/10/2015, hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp; Thông tư số 131/2010/TT-BTC ngày 6/9/2010 hướng dẫn thực hiện quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 131”); Thông tư số 19/2014/TT-NHNN ngày 11/08/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (“Thông tư 19”); v.v. Bao trùm toàn bộ các ngành dịch vụ và bổ sung cho các quy định pháp lý nêu trên của Việt Nam là cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, cụ thể được phản ánh trong Biện cam kết dịch vụ, có hiệu lực từ ngày 11/01/2007.

Yêu cầu

Nhìn chung, hiện nay, tất cả các loại hình công ty tại Việt Nam, bao gồm doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần (CTCP), công ty TNHH, công ty hợp danh đều có quyền bán phần vốn góp/cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Về lý thuyết, nhà đầu tư nước ngoài có thể mua tới 100% số vốn điều lệ của công ty, tuy nhiên, tùy từng thời điểm và nhất là trong một số ngành nghề cụ thể, việc đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài vẫn phải chịu sự điều chỉnh của một số hạn chế trên dưới 100%, ví dụ trong ngành ngân hàng, nhà đầu tư nước ngoài chỉ được phép sở hữu tối đa 30%, hoặc đối với các công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài chỉ được sở hữu tối đa không quá 49% vốn điều lệ.

Theo các quy định hiện hành, nhà đầu tư nước ngoài có thể mua phần vốn góp/ cổ phần và trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển phần lợi nhuận được chia/ cổ tức và tiền gốc ra nước ngoài thông qua ngân hàng trong nước và nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam. Để hỗ trợ cho các giao dịch này, nhà đầu tư nước ngoài được quyền mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp tại các ngân hàng tại Việt Nam, trừ trường hợp doanh nghiệp Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì doanh nghiệp này phải thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng đồng Việt Nam, tại một ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Quy định pháp luật xác nhận rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài trong việc đầu tư mua phần vốn góp/ cổ phần trong các công ty Việt Nam được bảo vệ bởi luật pháp và Chính phủ Việt Nam.

Các hoạt động được phép thực hiện

Với tư cách là người nắm giữ phần vốn góp/ cổ phần, nhà đầu tư nước ngoài có thể:

- (i) Tham gia hoặc không tham gia vào công tác quản lý, điều hành công ty;
- (ii) Chuyển đổi các khoản cổ tức và các khoản tiền nhận được từ doanh nội tệ sang doanh ngoại tệ trước khi chuyển ra nước ngoài;
- (iii) Cầm cổ hoặc thế chấp bằng cổ phần nắm giữ cho các giao dịch tín dụng;
- (iv) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với công ty trong nước, sau khi đã nộp thuế TNDN;
- (v) Được cấp thị thực có giá trị một lần hoặc nhiều lần, loại ĐT có thời hạn không quá 5 năm, chứng nhận tạm trú và thẻ tạm trú đi ra vào và cư trú ở Việt Nam; và
- (vi) Được hưởng các quyền và lợi ích như đối với các nhà đầu tư trong nước.

Thủ tục mua Phần vốn góp/ Cổ phần

Thủ tục mua phần vốn góp/ cổ phần đơn giản hơn so với quy định trước đây khá nhiều. Nhà đầu tư nước ngoài mua hoặc bán phần vốn góp/ cổ phần trong công ty Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành. Quy định hiện nay cho phép chủ sở hữu hoặc ban lãnh đạo của công ty hoặc tổng công ty Việt Nam quyết định việc mua bán này, theo quy định tại điều lệ hay quy chế của công ty. Đối với các DNNN cổ phần hóa có nhu cầu bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài, cơ quan Nhà nước quyết định cổ phần hóa sẽ là đơn vị quyết định việc bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.

Nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn vào, mua phần vốn góp/cổ phần trong công ty Việt Nam khi:

- Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn vào, mua phần vốn góp/cổ phần trong công ty Việt Nam hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài;

- Việc góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần đơn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài có quyền kiểm soát nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của công ty Việt Nam.

Nhà đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương nơi công ty Việt Nam đặt trụ sở chính. Trường hợp việc góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ để nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục thay đổi thành viên/cổ đông theo quy định của pháp luật.

Nếu không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài chỉ cần thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của LDN khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của công ty Việt Nam.

Thuế

Nếu nhà đầu tư nước ngoài đã thanh toán hết các loại thuế và nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam thì sẽ không phải nộp thuế khu trừ tại nguồn (withholding tax) cho việc chuyển ra nước ngoài các khoản thu nhập hợp pháp. Đối với các loại thuế khác, xin xem **Phần 16** dưới đây.

Khu Công Nghiệp/ Khu Chế Xuất

Văn bản Pháp luật

LĐT và LDN tạo lập cơ sở pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của các khu chế xuất, khu công nghiệp và khu kinh tế. Các văn bản hướng dẫn bao gồm Nghị định số 29/2008/NĐ-CP do Chính

pháp ban hành ngày 14/03/2008, quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, được sửa đổi và bổ sung bằng Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 và Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015; và nhiều thông tư liên quan đến môi trường, xây dựng, lao động, thuế, thuế tục hải quan trong khu chế xuất, khu công nghiệp và khu kinh tế.

Riêng đối với khu công nghệ cao, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/08/2003 về việc ban hành quy chế khu công nghệ cao thay thế quy chế khu công nghệ cao tại Nghị định số 36/CP ngày 24/04/1997 của Chính phủ.

Đặc điểm khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao

Khu chế xuất và khu công nghiệp là khu vực có ranh giới cụ thể và không có dân cư, do Chính phủ hoặc Thủ tướng thành lập, bao gồm các doanh nghiệp trong khu chế xuất và khu công nghiệp. Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định; được tổ chức thành các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác. Khu công nghệ cao cũng có các đặc điểm tương tự theo định nghĩa tại Nghị định số 99. Tuy nhiên, đây là khu kinh tế kỹ thuật đa chức năng được thành lập để thực hiện công tác nghiên cứu phát triển (R & D) và ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất và mua bán các sản phẩm công nghệ cao. Cần lưu ý là trong Khu công nghệ cao có thể có khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

Theo LĐT, các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao không phải là các phương tiện điển hình cho đầu tư nước ngoài, nhưng khu chế xuất và khu công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Đó là lý do mà nội dung này được mô tả tại đây. Mục đích của khu chế xuất và khu công nghiệp là để cung cấp cơ

số chung, hiệu quả cho việc sản xuất, chế biến và lắp ráp sản phẩm (chế độ phục vụ xuất khẩu như là khu chế xuất). Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích đặt tại các khu này vì các tại đây có cơ sở hạ tầng hiện đại, dịch vụ vận chuyển hàng hoá và tiện ích tốt, cũng như sản có các dịch vụ cạnh tranh.

Về nguyên tắc, đầu tư xây dựng khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc khu công nghệ cao phải tuân thủ các thủ tục và quy định giống như việc đầu tư của nước ngoài vào các khu này cũng như vào các khu vực khác của đất nước. Để thu hút hơn nữa đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nhà đầu tư nước ngoài được hưởng một số ưu đãi như đầu tư xây dựng khu chế xuất và khu công nghiệp, trong đó có ưu đãi về thủ tục cấp phép dễ dàng hơn, thời hạn dài hơn và ưu đãi về thuế.

Thuận lợi đối với việc xin đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao

Thủ tục xin đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc thậm chí là khu công nghệ cao tương tự như việc đặt cơ sở tại các khu vực khác trong toàn quốc, nhưng quá trình xem xét và cấp phép dễ dàng hơn.

Theo Nghị định 118, khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ) được xem là địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn còn khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ nằm trong danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn để được hưởng ưu đãi đầu tư. Các nhà đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng nhiều hơn so với các nhà đầu tư thông thường khác.

Các doanh nghiệp thành lập mới từ những dự án đầu tư trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, và khu công

nghe cao được hưởng thu thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên dự án có doanh thu, sau khi được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các doanh nghiệp thành lập mới từ những dự án đầu tư trong khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn, khu chế xuất được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm, và được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Các nhà đầu tư trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao cũng được sử dụng cơ sở hạ tầng hiện đại, dịch vụ tiện ích và các thuận lợi khác. Nhưng, thay vào đó, họ phải trả giá thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng cao hơn, và thường phải trả giá thuê đất và cơ sở hạ tầng theo kỳ. Điều này thể hiện mặt không thuận lợi của khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao. Tuy nhiên, trừ các dự án khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ngoài sản xuất ô tô; đất của dự án đầu tư trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; và đất của dự án đầu tư trong khu công nghiệp nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn, khu chế xuất được giảm 50% số thuế phải nộp.

Các doanh nghiệp thành lập mới từ những dự án đầu tư (trừ các dự án khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ngoài sản xuất ô tô) trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; hoặc trong khu công nghiệp nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn, khu chế xuất được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

- (i) Thiếc bị, máy móc;
- (ii) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gom xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;
- (iii) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm đồ lắp ráp đồng bộ với thiếc bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm (i) và điểm (ii) ở trên;
- (iv) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiếc bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm đồ lắp ráp đồng bộ với thiếc bị, máy móc quy định tại điểm (i);
- (v) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất các dự án đầu tư (trừ các dự án khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi điện, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay và những mặt hàng khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ) trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất nằm trên các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm.

Ngoài ra, hàng hóa từ khu phi thuế quan (bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bãi thuế, khu bãi thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại – công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo quy định của Thủ tướng) xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chế sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác; là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Đối với các doanh nghiệp trong khu chế xuất, mức thuế ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) sẽ được áp dụng nếu các doanh nghiệp này xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nội địa, miễn là sản phẩm có ít nhất 40% yếu tố xuất xứ từ các nước ASEAN.

Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT).

Ngoài ra, hàng hóa được bán cho, cũng như các dịch vụ được cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan (nghĩa là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ) và tiêu thụ trong khu phi thuế quan, được coi là hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, và hưởng thuế suất thuế GTGT 0%.

Bên cạnh đó, những người có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân, kể cả người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại khu kinh tế, được giảm 50% số thuế phải nộp.

Hợp Đồng Kinh Doanh

Văn bản Pháp luật

Trừ một số hợp đồng thương mại đặc biệt theo quy định của Luật Thương mại ban hành ngày 14/06/2005, tất cả các hợp đồng phải theo quy định chung của Bộ luật Dân sự ban hành cùng ngày (Cả hai luật trên đều có hiệu lực từ ngày 01/01/2006). Đây được coi là thay đổi lớn trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam, vì khuôn khổ pháp lý cho các loại hợp đồng tại Việt Nam đã được quy định thống nhất.

Đặc điểm Hợp đồng

Mặc dù đây không phải là hình thức chính để tiến hành các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, song các doanh nhân nước ngoài muốn tiến hành kinh doanh tại Việt Nam cần chú ý đến loại hình hợp đồng này vì ý nghĩa và tầm quan trọng của nó tới các hoạt động đầu tư và kinh doanh cũng như các cam kết của họ tại Việt Nam.

Hợp đồng kinh doanh phải được lập bằng văn bản, cần hoặc không cần công chứng, tùy thuộc vào tính chất giao dịch, và phải do đại diện theo pháp luật của các bên tham gia hợp đồng ký kết, và tên của những người đại diện theo pháp luật phải được ghi một cách rõ ràng trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và điều lệ công ty trong trường hợp bên ký kết là một pháp nhân.

Một hợp đồng kinh doanh phải có các nội dung chính như mô tả hàng hóa và dịch vụ, chất lượng và số lượng, mức giá ấn định, phương thức và thời gian thanh toán đề xuất, điều kiện giao hàng hóa và dịch vụ, các điều khoản phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại, v.v. Phụ thuộc vào quá trình thương thảo của các bên trong hợp đồng, các điều kiện và điều khoản vấp vào hành, thời hạn hợp đồng và giải quyết tranh chấp cũng cần được nêu trong hợp đồng.

Ngân Hàng & Tài Chính

Văn bản Pháp luật

Trên thực tế, hệ thống pháp luật ngân hàng hiện nay đã được thiết lập kể từ ngày 12/12/1997 khi hai luật cơ bản là Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Luật NHNNVN) và Luật các Tổ chức Tín dụng (Luật các TCTD) được ban hành, thay thế cho các Pháp

lệnh ban hành ngày 23/03/1990 trước đây. Luật NHNNVN và Luật các TCTD, sau đó, đã lần lượt được sửa đổi ngày 17/06/2003 và 01/10/2004. Ngày 16/6/2010, Luật NHNNVN và Luật các TCTD được thay thế bởi Luật NHNNVN và Luật các TCTD mới và có hiệu lực từ ngày 01/01/2011.

Hệ thống Ngân hàng

Hệ thống ngân hàng của Việt Nam được tổ chức theo hai cấp. Cấp thứ nhất, NHNNVN chịu trách nhiệm thực thi chính sách tiền tệ, thực hiện chức năng thanh tra và quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương và phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Cấp thứ hai bao gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và công ty bảo hiểm. Phần này chủ yếu tập trung vào các quy định liên quan đến hoạt động của các ngân hàng thương mại, bao gồm các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài.

Trong đó, các ngân hàng nước ngoài muốn thâm nhập thị trường Việt Nam có thể lựa chọn bốn hình thức là ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng thương mại liên doanh được thành lập bằng vốn góp của một hoặc nhiều ngân hàng Việt Nam và một hoặc nhiều ngân hàng nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh dưới hình thức công ty TNHH hai thành viên trở lên; và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài được thành lập với 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu nước ngoài, trong đó phải có một ngân hàng nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ (ngân hàng mẹ) dưới hình thức công ty TNHH một thành viên hoặc hai thành viên trở lên. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài bao gồm: Hội

đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.

Tất cả các hồ sơ, thủ tục liên quan đến việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, Giấy phép mở chi nhánh đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép mở văn phòng đại diện đối với VPĐD của ngân hàng nước ngoài phải thực hiện theo quy định của Luật các TCTD và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài các điều kiện chung áp dụng đối với các ngân hàng trong nước, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, VPĐD của ngân hàng nước ngoài đều phải đáp ứng những điều kiện cụ thể riêng áp dụng đối với từng loại hình để có thể được cấp Giấy phép. Sau khi được cấp Giấy phép, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định tại LĐT và LDN, như được mô tả tại Phần 5 của văn bản này; VPĐD của ngân hàng nước ngoài phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật; và phải công bố thông tin trên phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và trên một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động.

Tùy thuộc vào giấy phép do NHNNVN cấp, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài có thể cung cấp nhiều loại hình dịch vụ ngân hàng và dịch vụ khác tại Việt Nam. Đối tác trong nước của một ngân hàng thương mại liên doanh phải là một ngân hàng thương mại đang hoạt động. Mức vốn pháp định bắt buộc tối thiểu đối với một ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam, tương đương với khoảng 150 triệu USD (có hiệu lực năm 2010).

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền cung cấp các dịch vụ

ngân hàng được phép cung cấp tại Việt Nam như được quy định trong giấy phép của chi nhánh đó và pháp luật; trừ hoạt động góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần và hoạt động mà ngân hàng nước ngoài không được phép thực hiện tại nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính. Mức vốn pháp định bắt buộc tối thiểu đối với một chi nhánh là 15 triệu USD. Cũng giống như văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài được mô tả trong Phần 6 ở trên, tại mỗi tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập một VPĐD. VPĐD của ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động sau đây theo nội dung ghi trong giấy phép do NHNNVN cấp: (i) làm chức năng văn phòng liên lạc, (ii) nghiên cứu thị trường, (iii) xúc tiến các dự án đầu tư của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, (iv) thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận ký giữa ngân hàng nước ngoài với TCTD, doanh nghiệp Việt Nam, dự án do ngân hàng nước ngoài tài trợ tại Việt Nam, và (v) các hoạt động khác phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Nói chung, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nộp các loại thuế giống như các doanh nghiệp khác. Nội dung này được mô tả chi tiết tại **Phần 16**.

Ngoại hối và Chuyển tiền

Quản lý Nhà nước trong vấn đề này do một số cơ quan Nhà nước cùng thực hiện. Trong đó, Chính phủ chịu trách nhiệm về chính sách chung về quản lý ngoại hối, dựa vào kiến nghị của Bộ Kế hoạch Đầu tư. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện chính sách chung đó, và NHNNVN chịu trách nhiệm quản lý và giám sát hàng ngày các kế hoạch trên của Bộ Tài chính.

(i) Tài khoản Ngân hàng

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài có thể mở tài khoản ngân hàng tại các ngân hàng được cấp phép và hoạt động tại Việt Nam hoặc tài khoản ở nước ngoài.

Tùy thuộc vào mục đích sử dụng, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài có thể mở các tài khoản hoạt động sau:

(a) tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức tín dụng được cấp phép tại Việt Nam để chuyển vốn đầu tư đáp ứng các chi phí hợp pháp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư tại Việt Nam theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên liên quan; chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài do không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc do không tiếp tục thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam; thực hiện các giao dịch mua ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải đóng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp do giới hạn, chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp hoặc do thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư làm thay đổi pháp nhân ban đầu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ cũng có thể là tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài;

(b) 01 tài khoản vốn đầu tư (bao gồm tài khoản vốn đầu tư trực tiếp và tài khoản vốn đầu tư gián tiếp) bằng Đồng Việt Nam/ngoại tệ lựa chọn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần hoặc tham gia hợp đồng PPP hay hợp đồng BCC: Vốn nguyên tắc, tất cả các khoản thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư, bao gồm các khoản góp vốn, phải được thực hiện qua tài khoản này. Tài khoản vốn đầu tư trực tiếp cũng có thể là tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trường hợp thực hiện các khoản vay nước ngoài mà đồng tiền đi vay không tương ứng với đồng tiền mà doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng để mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được mở thêm tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng loại đồng tiền đi vay tại ngân hàng được phép nơi đã mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp để thực hiện các giao dịch thu chi hợp pháp liên quan đến khoản vay nước ngoài và các giao dịch thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư;

(c) tài khoản tiền gửi; và

(d) tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài, bao gồm:

- tài khoản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài (rút vốn, trả nợ gốc, nợ lãi) theo thỏa thuận với bên cho vay nước ngoài. Mỗi khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện qua 01 (một) ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. Bên đi vay có thể dùng 01 (một) tài khoản cho 01 (một) hoặc nhiều khoản vay nước ngoài.

- tài khoản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật nước sở tại; phục vụ cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài; thực hiện các cam kết theo hợp đồng PPP với bên nước ngoài.

Trong thực tế, không phải doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nào cũng có quyền mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài vì phải đáp ứng một số tiêu chuẩn và phải được NHNNVN cấp giấy phép.

(ii) Cân đối Nhu cầu Ngoại tệ

Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế – xã hội, chính sách quản lý ngoại hối và khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc báo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác. Báo đảm này sẽ được gia hạn cho toàn bộ quãng thời gian thực hiện dự án.

Khi thực hiện các giao dịch thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức tín dụng được cấp phép có trách nhiệm bán ngoại tệ cho nhà đầu tư nước ngoài để chuyển ra nước ngoài trên cơ sở tự cân đối nguồn ngoại tệ của tổ chức mình và phù hợp với quy định của pháp luật.

(iii) Giao dịch Tiền mặt

Trên nguyên tắc, tất cả các thanh toán và khoản thu tại Việt Nam phải bằng đồng Việt Nam, trừ một số trường hợp đặc biệt do pháp luật hiện hành cho phép và phụ thuộc vào chấp thuận của NHNNVN, bao gồm các ngân hàng thương mại và định chế tài chính, các điểm thu đổi ngoại tệ, v.v. Các nhà đầu tư nước ngoài là các bên trong hợp đồng BCC và công ty liên doanh được phép rút tiền ngoại tệ từ các tài khoản ngân hàng để trả lương và các khoản phụ cấp khác cho nhân viên người nước ngoài của mình làm việc tại Việt Nam, hoặc trả phí đi lại cho nhân viên trong nước trong các chuyến công tác nước ngoài.

Để đảm bảo cân bằng khả năng thanh toán quốc tế, Chính phủ chủ động tìm cách thu hút nguồn ngoại tệ vào Việt Nam, đồng thời quản lý chặt chẽ luồng ngoại tệ ra khỏi Việt Nam. Dường như không có quy định hạn chế đối với việc chuyển ngoại tệ vào Việt Nam. Tuy nhiên, số ngoại tệ này sau khi chuyển vào Việt Nam phải được giữ lại một tài khoản ngoại tệ ở Việt Nam và/hoặc được chuyển đổi thành đồng Việt Nam cho bất kỳ nhu cầu thanh toán nào tại Việt Nam. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ có thể chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trong một số trường hợp sau:

- (a) Thanh toán cho hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu;
- (b) Nhà đầu tư nước ngoài chuyển ngoại tệ ra nước ngoài: vốn đầu tư hoặc vốn tái đầu tư, lợi nhuận kiếm được từ hoạt động tại Việt Nam, tiền gốc và tiền lãi của các khoản cho vay và tín dụng nước ngoài, và các lợi ích hợp pháp khác;
- (c) Thanh toán chi phí công tác cho nhân viên khi đi nước ngoài, thanh toán tiền lương cho cán bộ của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và nhân viên Việt Nam làm việc tại nước ngoài; và
- (d) Chuyển lương và thu nhập hợp pháp khác của người nước ngoài ra nước ngoài.

Để hạn chế giao dịch bằng tiền mặt, pháp luật Việt Nam hiện hành yêu cầu hóa đơn có giá trị thanh toán từ 20 triệu đồng

Việt Nam trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 20 triệu đồng trở lên, trừ các trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng Việt Nam; hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới 20 triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, thì chi phí mua hàng hóa, dịch vụ theo hóa đơn mới được tính là chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

(iv). Tỷ giá

Bất cứ việc chuyển đổi nào cũng phải dựa vào tỷ giá của ngân hàng thương mại được công bố tại thời điểm chuyển đổi. Tỷ giá do NHNNVN công bố tại thời điểm giao dịch sẽ là tỷ giá tham khảo.

Thị trường Vàng và Tài chính

Với nỗ lực của Chính phủ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”), Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (“STC”) tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập năm 2000 (hiện nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, hay HOSE), và Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HASTC) đã được thành lập vào năm 2004 (hiện nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hay HNX). Các thị tục niêm yết đơn giản hơn đối với các doanh nghiệp và được quản lý hiệu quả hơn đối với cơ quan Nhà nước. Chính phủ đang xem xét dự án hợp nhất hai sở giao dịch nêu trên trong thời gian tới.

Từ 103 công ty chứng khoán đã được SSC cấp phép thành lập, hiện còn 80 công ty đang hoạt động sau 4 năm trái cấu trúc, cung cấp đầy đủ các loại hình dịch vụ liên quan đến kinh doanh chứng khoán. Hầu hết các công ty này đều có trụ sở hoặc chi nhánh/văn phòng liên lạc tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh. Có hai loại hàng hóa luôn được chào bán tại thị trường chứng khoán. Đó là các cổ phiếu niêm yết của khoảng 1.853

doanh nghiệp, trong đó có nhiều doanh nghiệp nhà nước công nhân hóa, và trái phiếu do Chính phủ và các ngân hàng phát hành.

Các cá nhân và tổ chức nước ngoài muốn mua chứng khoán niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam phải đăng ký mã số giao dịch chứng khoán với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"), mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại một công ty chứng khoán tại Việt Nam, mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng Đồng Việt Nam tại một ngân hàng được cấp phép tại Việt Nam, và mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại một ngân hàng thương mại hay công ty chứng khoán được SSC cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký và đã đăng ký làm thành viên của VSD. Trong khi đó các yêu cầu đơn giản hơn được áp dụng đối với cá nhân và tổ chức Việt Nam muốn mua chứng khoán niêm yết tại thị trường Việt Nam. Đối với các công phiếu niêm yết, các nhà đầu tư nước ngoài có thể nắm giữ tới 100% tổng số công phiếu đang lưu hành của một đơn vị phát hành, trừ một số trường hợp đặc biệt như đầu tư vào các ngành cụ thể (như ngân hàng) hoặc vào các công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về số vốn nước ngoài (lên tới 49%) hoặc do điều lệ của công ty đại chúng, công ty niêm yết có quy định giới hạn tỷ lệ vốn nước ngoài và đã báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Đối với trái phiếu niêm yết, các cá nhân và tổ chức nước ngoài có thể nắm giữ tới 100% tổng số trái phiếu đang lưu thông của một đơn vị phát hành, trừ trường hợp điều lệ của đơn vị phát hành có quy định khác. Đối với các công phiếu chưa niêm yết, các giới hạn quy định số vốn đối với cá nhân, tổ chức nước ngoài là khác nhau áp dụng đối với các lĩnh vực kinh doanh khác nhau (về lý thuyết có thể nắm giữ tới 100%), và phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên, và các quy định nội luật cụ thể phù hợp; trường hợp công ty hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ vốn nước ngoài, thì tỷ lệ vốn nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề (mà công ty đó hoạt động) có quy định về tỷ lệ vốn nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định

khác.